

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	8,300 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	2.5%	15.3%	25.8%

Hệ số nguy cơ phá sản	1.32
Z - score (sản xuất)	(B1)
2023	Nguy hiểm

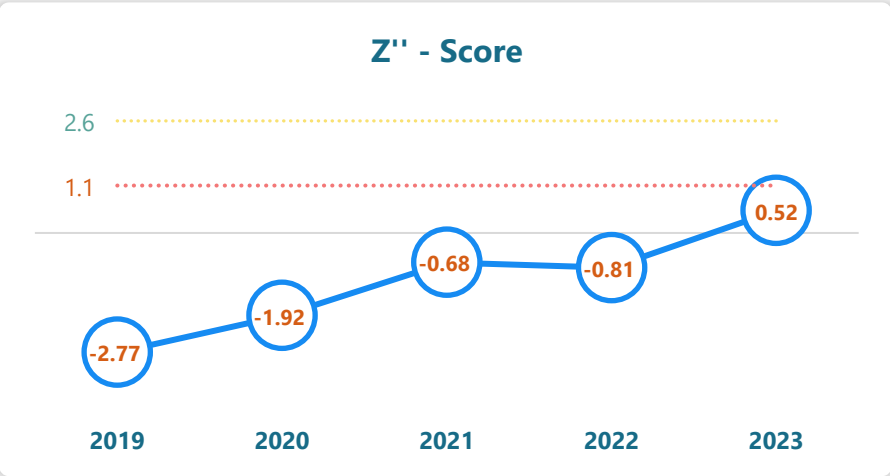
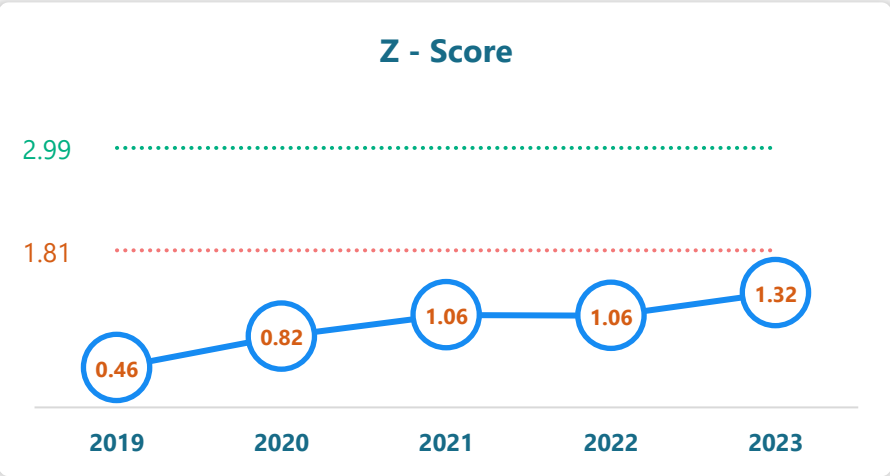
Hệ số nguy cơ phá sản	0.52
Z'' - score (phi sản xuất)	(B3)
2023	Nguy hiểm

DT thuần	2023	YoY
1,421		▼ 70.0
tỷ VNĐ		▼ 4.7%

LN sau thuế	2023	YoY
78.5		▼ 11.1
tỷ VNĐ		▼ 12.4%

ROE	2023	+/- YoY
12.5%		▼ 4.7%

ROA	2023	+/- YoY
4.7%		▼ 1.1%



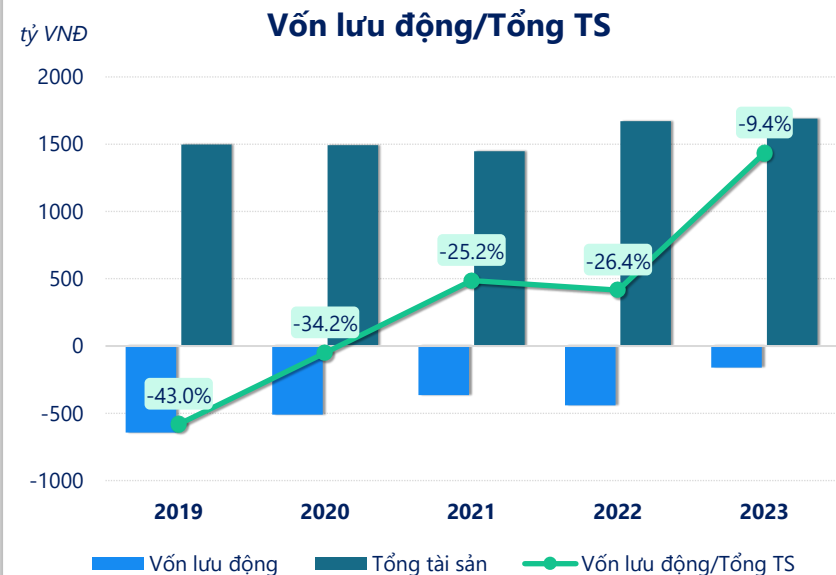
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **QNC** năm **2023** đạt **1.32**, **cao hơn** so với năm 2022 (1.06). **Z-Score < 1.81**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng nguy hiểm, nguy cơ phá sản cao.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **QNC** năm **2023** đạt **0.52**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất cao, điều này cho thấy tình hình tài chính bất ổn rủi ro cao về thanh toán nợ.

Kết quả kinh doanh **QNC** năm **2023**, doanh thu thuần đạt **1,421** tỷ đồng **giảm 4.69%**, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 12.4%** chỉ còn **78.50** tỷ đồng.

Công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng doanh thu cũng như lợi nhuận so với năm trước. Với mức **ROE** đạt **12.5%** cho thấy tình hình kinh doanh vẫn khá tốt, tuy nhiên cần cải thiện để đạt kết quả tốt hơn.

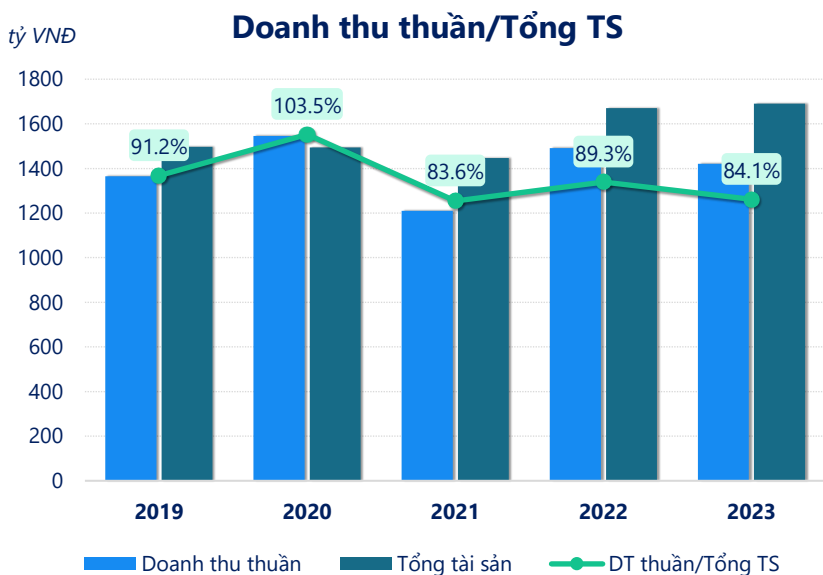
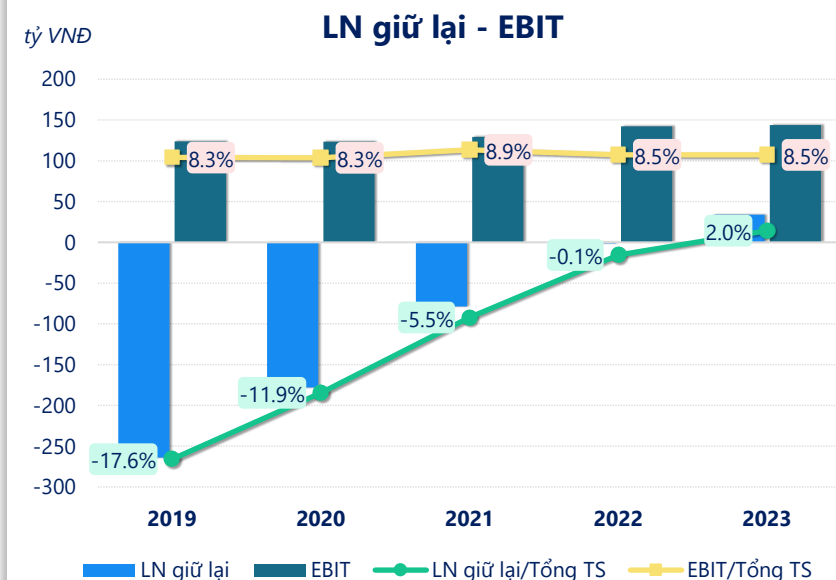
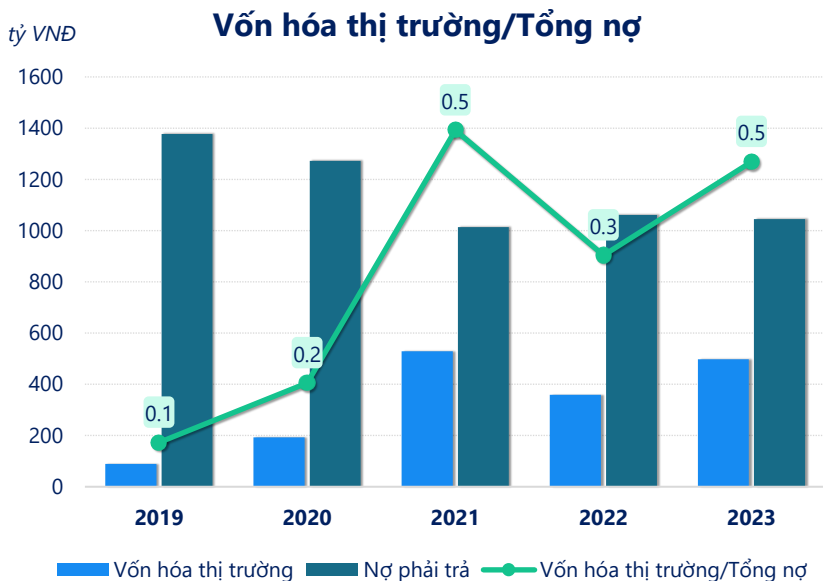
CTCP Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh (UPCOM: QNC)



Mặc dù vẫn gặp tình trạng thiếu thanh khoản khi **vốn lưu động < 0**, nhưng đã tăng so với năm trước. Cho thấy công ty đang cải thiện tình hình tài chính sau giai đoạn khó khăn. Công ty cần có sự quản lý tài chính hiệu quả, tái cấu trúc và tăng cường vốn lưu động.

Mặc dù **tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ** bằng **0.48 < 1**, cho thấy vẫn tồn tại khoảng cách giữa giá trị thị trường và nợ. Nhưng sự tăng lên của tỷ lệ này so với năm trước có thể phản ánh sự cải thiện trong triển vọng kinh doanh của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	1,695	1,671	1.4%
Tài sản ngắn hạn	709	547	29.7%
Tiền và tương đương tiền	59.2	3.62	1535%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	503	266	89.1%
Hàng tồn kho	142	262	-45.8%
Tài sản ngắn hạn khác	4.82	15.4	-68.7%
Tài sản dài hạn	986	1,124	-12.3%
Phải thu dài hạn	7.44	174	-95.7%
Tài sản cố định	915	849	7.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	9.29	47.3	-80.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	26.7	26.7	0.0%
Tài sản dài hạn khác	27.2	26.8	1.3%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,053	1,061	-0.7%
Nợ ngắn hạn	873	988	-11.7%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	519	487	6.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	173	254	-31.8%
Nợ dài hạn	180	72.7	148%
Vay và nợ thuê dài hạn	173	66.0	162%
Nguồn vốn chủ sở hữu	642	610	5.2%
Vốn chủ sở hữu	642	610	5.2%
Vốn điều lệ	600	600	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	1,365	1,546	1,210	1,491	1,421
Giá vốn hàng bán	1,206	1,312	1,034	1,296	1,247
Lợi nhuận gộp	159	234	176	195	174
Doanh thu HĐTC	0.99	0.10	19.2	13.0	6.14
Chi phí TC	56.7	57.6	35.0	33.2	54.0
Chi phí lãi vay	50.4	37.5	30.1	27.1	45.3
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	9.31	4.43	0.80	1.42	1.63
Chi phí QLDN	21.6	63.5	46.6	45.8	56.2
LN thuần từ HĐKD	72.5	108	113	128	68.2
Lợi nhuận khác	1.07	-22.6	-13.4	-12.8	30.2
LN trước thuế	73.6	85.8	99.2	115	98.4
Lợi nhuận sau thuế	73.5	85.8	99.2	89.6	78.5
LNST của CĐ cty mẹ	73.5	85.7	99.2	89.6	78.4

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	79.1	68.0	205	112	-86.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-17.4	-38.5	-229	-229	11.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-47.5	-31.4	15.2	115	131
Tiền đầu kỳ	0.98	15.1	13.3	4.45	3.62
Lưu chuyển tiền thuần	14.2	-1.85	-8.85	-0.83	55.6
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	15.1	13.3	4.45	3.62	59.2